

Số: 188 /QĐ - TH&THCS

Hà Tu, ngày 26 tháng 09 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh phổ thông theo ND238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 học kỳ I năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ THCS MINH KHAI

Căn cứ thông tư 32/2020/TT-BGDĐT về việc ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ ban hành quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo đảm bảo đúng quy định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐCP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ cho 22 học sinh kỳ I học năm học 2025-2026 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Mức hỗ trợ thời gian hỗ trợ, nguồn kinh phí:

- Mức hỗ trợ: Qui định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 238/2025/NĐCP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ: 150.000đ/hs/ tháng (hỗ trợ theo tháng thực học)
- Thời gian hỗ trợ: Theo thực tế tháng học (không quá 9 tháng/năm học)
- Tổng kinh phí học kỳ I năm học 2025 -2026: 13.200.000đ (Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng chẵn)
- Nguồn kinh phí không tự chủ giao năm 2025

Điều 3. Các ông (bà) Tổ trưởng Tổ chuyên môn, giáo viên chủ nhiệm và phòng Kế toán căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Tiến Dũng

DANH SÁCH HỒ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
THEO NGHỊ ĐỊNH 238/2025/NĐ-CP NGÀY 03/9/2025
KỲ I NĂM HỌC 2025-2026



(Kèm theo quyết định số 188/QĐ-TH&THCS ngày 26/09/2025 của Trường TH&THCS Minh Khai)

TT	Ngày tháng năm sinh	Lớp đang học	Địa chỉ thường trú (thôn, xã)	Diện đối tượng	Kinh phí đơn vị đề nghị			Ghi chú
					Số tháng	Mức HT chi phí học tập	Thành tiền	
1	29/06/2019	Lớp 1A4	Tổ 46, khu 5, Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
2	12/02/2017	Lớp 2A1	Tổ 46, khu 5, Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
3	16/06/1917	Lớp 2A4	Tổ 53A, khu 6A, Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
4	17/07/2016	Lớp 3A4	Tổ 49B, khu 6A, Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
5	16/02/2016	Lớp 4A1	Tổ 43, khu 5, Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
6	02/06/2016	Lớp 4A3	Tổ 59, khu 6B Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
7	14/10/2016	Lớp 4A4	Tổ 53A, Khu 6A, P Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
8	15/04/2014	Lớp 5A1	Tổ 22-Khu 2B-Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
9	13/05/2015	Lớp 5A2	Tổ 58A, khu 6B Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
10	15/07/2025	Lớp 5A3	Tổ 48A, khu 4B, Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
11	19/02/2015	Lớp 5A4	Tổ 53A, khu 6A Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
12	02/12/2013	Lớp 6A1	T65-K8-Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
13	17/11/2014	Lớp 6A2	Tổ 5, Khu Hồng Hà 2, Hồng Hà	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
14	29/06/2013	Lớp 7A1	Tổ 18-Khu 2B-Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
15	07/09/2013	Lớp 7A2	Tổ 48A, khu 4B, Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025
16	28/02/2011	Lớp 7A3	Tổ 8A-Khu 1-Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp đang học	Địa chỉ thường trú (thôn, xã)	Diện đối tượng	Kinh phí đơn vị đề nghị			Ghi chú
						Số tháng	Mức HT chi phí học tập	Thành tiền	
17	Vũ Gia Hưng	19/12/2013	Lớp 7A4	Tổ 25-Khu3-P. Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
18	Trương Nguyễn Minh Huy	26/04/2012	Lớp 8A4	Tổ 43-Khu5-Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
19	Phạm Hồng Sơn	19/03/2010	Lớp 9A2	Tổ 40-Khu 5 - Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
20	Đào Huyền My	14/10/2011	Lớp 9A2	Tổ 12A-Khu2A-Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
21	Nguyễn Nam Phong	21/03/2011	Lớp 9A3	Tổ 5, khu Hồng Hà 2, Hồng Hà	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
22	Phạm Đình Đam	12/12/2011	Lớp 9A4	Tổ 38A-Khu4B-Hà Tu	Học sinh phổ thông bị khuyết tật	4	150.000	600.000	Khoản 2, điều 17 ND 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025
	Cộng:							13.200.000	

Ấn định danh sách: 22 học sinh